TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ L** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST
Ngày 07 tháng 01 năm 2020
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đặng Hữu Tấn
2. Bà Đoàn Kim Thạnh

Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Chiền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 07 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 504/2019/TLST-HNGĐ, ngày 31 tháng 7 năm 2019 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định Hoãn phiên tòa số: 277/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 12 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1991.
Địa chỉ: khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trịnh Trung T, sinh năm 1986.
Địa chỉ: khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trịnh Trung T tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L vào ngày 20 tháng 4 năm 2009. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 4 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân bất đồng quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, nên ông T không còn sống chung với bà và các con từ tháng 4 năm 2019 đến nay. Thời gian sống ly thân bà nhiều lần tạo cơ hội để hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng

vẫn không có kết quả. Do mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm dành cho nhau không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên bà H yêu cầu ly hôn ông T.

Về con chung: Ông bà có hai con chung tên Trịnh Thị Hồng N, sinh ngày 02/12/2006 và Trịnh Trung N, sinh ngày 11/8/2011. Bà H yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án ông Trịnh Trung T mặc dù đã được tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng ông T vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu H. Tại phiên tòa, ông T tiếp tục vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Thu H khởi kiện tranh chấp ly hôn với ông Trịnh Trung T, ông T cư trú tại địa chỉ khóm T, phường M, thành phố L, nên Tòa án nhân dân thành phố L thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Phiên tòa hôm nay mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do, bà H không yêu cầu hoãn phiên tòa. Căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn ông Trịnh Trung T.

[2] Về hôn nhân: Ông Trịnh Trung T và bà Nguyễn Thị Thu H tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L vào năm 2009, nên được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình. Nguyên nhân ly hôn theo bà H trình bày, sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 4 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm sống. Mặc dù bà đã cố gắng hàn gắn để xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng ông T vẫn không thay đổi, không có thiện chí khắc phục. Do mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm dành cho nhau không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên bà H yêu cầu được ly hôn ông T.

[3] Qua lời trình bày của nguyên đơn và xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nhận thấy, quá trình giải quyết vụ án ông Trịnh Trung T vắng mặt không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của bà H về tranh chấp ly hôn, về con chung, tài sản chung và nợ chung, không cung cấp, giao nộp chứng cứ và vắng mặt trong các buổi làm việc theo thông báo của Tòa án. Tại phiên tòa, ông T tiếp tục vắng mặt không có lý do là không có thiện chí hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hội đồng xét xử động viên bà H tạo cơ hội vợ chồng đoàn tụ, nhưng bà H vẫn kiên quyết ly hôn. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân của ông bà đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo

dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu duy trì cuộc hôn nhân cũng không đem lại hạnh phúc thật sự cho cả hai. Do đó, căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu H được ly hôn ông Trịnh Trung T.

[5] Về con chung: Ông bà có hai con chung tên Trịnh Thị Hồng N, sinh ngày 02/12/2006 và Trịnh Trung N, sinh ngày 11/8/2011. Bà H yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, thời gian ông bà sống ly thân con chung do bà H chăm sóc, nuôi dưỡng, hai con chung cũng có nguyện vọng được sống với bà H. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho các con chung khi ông T và bà H ly hôn, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H được chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung khi ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con, cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, đây là quyền lợi của con chưa thành niên. Tuy nhiên, bà H là người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn, không yêu cầu ông T cấp dưỡng, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Bà H phải tạo điều kiện cho ông T được thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung. Việc nuôi con không cố định.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Bà H trình bày về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T không có văn bản trình bày ý kiến về tài sản chung và nợ chung, nên Hội đồng xét xử chưa giải quyết. Đương sự có tranh chấp, khởi kiện vụ kiện khác theo quy định.

[7] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 1; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; khoản 4, Điều 147; khoản 1, Điều 273; khoản 1, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 56; khoản 2, Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Điều 6; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu H được ly hôn ông Trịnh Trung T.

2. Về con chung: Ông bà có hai con chung tên Trịnh Thị Hồng N, sinh ngày 02/12/2006 và Trịnh Trung N, sinh ngày 11/8/2011.

Bà H được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung.

Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung, do bà H không yêu cầu.

Bà H phải tạo điều kiện cho ông T được thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung. Việc nuôi con không cố định.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004988, ngày 31/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L. Bà H đã nộp đủ tiền án phí.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi gởi:
- Tòa án ND tỉnh An Giang;
- VKS ND TPL;
- Thi hành án DS TPL;
- UBND phường M, Tp. L
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng./.

Nguyễn Thị Hoa